**tước đoạt** *động từ* Tước và chiếm lấy. Rưộng *đất bị* cường hào *tước đoạt.*   
**tước hiệu** *danh từ* Tên gọi chức vị được vua ban cho. Được phong *tước hiệu.* Kế thừa tước hiệu của Ông *cha.*   
**tước lộc** *danh từ* Phẩm tước và bổng lộc của quan lại.   
**tước vị** *danh từ* Chức tước và danh vị của quan lại. Phong *tước* uị.   
**tược** *danh từ* (phương ngữ). Lộc. Đâm chồi nảy *tược.*   
**tươi,** *tính từ* **1** (Hoa lá, cây cối đã cắt, hái, đẫn xuống) đang còn *mới, còn* giữ chất nước, chưa úa, chưa héo, chưa khô. Rau *tươi. Hoa* tươi. Củi *còn* tươi *không* cháy. **2** (Thịt đã làm, tôm cá đã đánh bắt) còn mới, còn giữ nguyên chất, chưa ươn, chưa bị *biến* chất. Miếng thịt còn rất *tươi.* Cá *tươi.* **3** (kết hợp hạn chế). Còn rất mới, chưa ráo nước, chưa khô. Còn tươi uốt *mực.* Công sự *mới đắp* còn tươi *đất.* **4** (Màu sắc) đẹp, sáng, ưa nhìn. *Bìa* sách *dày,* màu tươi. *Tươi màu* ngói *đỏ. Lúa chín* uàng *tươi.* **5** (Nét mặt) có biểu hiện vui vẻ, phấn *khởi.* Mặt *tươi* như hoa. Nụ cười tươi. **6** (khẩu ngữ). Khá hơn bình thường về *đời* sống vật chất, và vui vẻ hơn. Ăz *một bữa* tươi. *Đời* sống ngày một tươi hơn.   
**tươi,** *tính từ* (Cân) có một tỉ lệ nhỏ của khối lượng được thêm vào, nhưng không tính. Cân *tươi* một chút *để* trừ hao. Miếng *thịt* **2** kilô tươi, gần *bằng* **2** *kilô* nửa lạng.   
**tươi bưởi** *tính từ* (khẩu ngữ). Có vẻ tươi vui. MMÿt mày tươi bưởi như đi hội.   
**tươi cười** *tính từ* (Vẻ mặt) vui vẻ, hồ hởi. *Lúc* nào cũng *tư7i cười,* niềm nở.   
**tươi hơn hớn** *tính từ* xem fươi hớn (láy).   
**tươi hớn** *tính từ* (ít dùng). Tươi một cách rạng rỡ, hớn hở. Gương mặt tươi hớn. *!!* Láy: tươi *hơn* hớn (ý mức độ nhiều).   
**tươi mát** *tính từ* Tươi và dịu mát, gây cảm giác dễ chịu, ưa thích. Màu sắc *tươi mát. Tình cảm* hồn *nhiên,* tươi *mát* của *trẻ* thơ.   
**tươi mưởi** *tính từ* Như tươi bưởi. Mặt mũi *tươi mưởi.*   
**tươi nhuận** *tính từ* (¡d.). Rất tươi, tựa như thấm đầy chất nước ở bên *trong. 2z* dẻ tươi nhuận. tươi roi rói tính từ xem *#zơi* rói (láy).   
**tươi rói** *tính từ* Rất tươi với vẻ sinh động, hấp dẫn. Bông *hoa tươi* rói. Cá tươi rói. Nụ cười *tươi* rói. */!* Láy: tươi *roi rói* (ý mức độ nhiều).   
**tươi sáng** *tính từ* Tươi đẹp và sáng sủa. *Bức* tranh *uẽ bằng những màu* tươi sáng. Tương *lai tươi* tươi sống tính từ (Thực phẩm, như rau, thịt, cá) được để nguyên, *ở* dạng còn tươi, chứ không chế biến. Cửa *hàng* thực phẩm *tươi* sống. Mặt hàng tươi sống.   
**tươi tắn t** Tươi, nhìn thấy thích mắt (nói khái quát). Màu sắc *tươi* tắn. Nét mặt tươi *tắn,*   
**tươi thắm** *tính từ* Rất tươi với những màu sắc đẹp đẽ. *Bó* hoa *tươi thắm.*   
**tươi tỉnh** *tính từ* (Nét mặt) tươi tắn và vui vẻ, hớn hở. Nét *mặt tươi* tỉnh.   
**tươi tốt** *tính từ* (Cây cối) xanh tốt do được phát triển trong điều kiện thuận lợi. Mùa *màng tươi tốt.* Cây cối *tươi* tốt.   
**tươi trỏ** *tính từ* Tươi tắn và trẻ trung. Khuôn *mặt* tươi trẻ. Tâm hỗn tươi trẻ (bóng (nghĩa bóng)).   
**tươi vui** *tính từ* ((d.). Như vui *tươi.*   
**tưới** *động từ* Làm cho thấm ướt đều bằng cách đổ nước, phun nước trên bề mặt. Đào kênh *lấy nước tưới* ruộng. Tưới rau.   
**tưới tắm** *động từ* (khẩu ngữ). Tưới cho cây trồng (nói khái quát). Suốt ngày chăm bón, *tưới* tăm cho *cây.*   
**tưới tiêu** *động từ* Đưa nước vào và làm thoát nước đi theo nhu cầu sinh trưởng của cây trồng (nói khái *quát). Tưới tiêu kịp thời* vụ. Hệ thống kênh *tưới tiêu trên* đồng ruộng.   
**tươm,** *động từ* Chảy ra nhiều từ trong cơ thể qua những lỗ rất nhỏ. Mở hôi *tươm* ướt *đẫm* áo. Tươm máu. Vết *cây bị* chặt còn *tươm mu.*   
**tươm,** *tính từ* Ở trạng thái rách nát đến mức như không còn hình thù gì nữa; như bươm. *(Quần* áo) *rách* tươm\*. Mảnh đất *bị* cày *xới nát* tươm. **tươm,** *tính từ* (khẩu ngữ). Có thể coi là được, thậm chí là tốt rồi, về mặt sinh hoạt vật chất trong hoàn cảnh khó có thể đòi hỏi hơn. Từng ấy *là* tươm rồi. *Áo* tuy cũ, nhưng còn *tươm* chán. Được căn hộ như thế *này* cũng đã *là tươm* rôi.   
**tươm tất** *tính từ* Có đủ những gì để tương đối đáp ứng được yêu cầu, thường về sinh hoạt vật chất, gây cảm giác hài lòng. *Bữa* cơm tươm *tất.* Ăn *mặc* tươm tất.   
**tương,** *danh từ* Nước chấm, cái và nước lẫn lộn, làm từ gạo nếp (hoặc ngô), *đậu* nành và muối. *Thịt* kho tương. Nát như *tương.*   
**tương,** *động từ* (thông tục). Ném hoặc đưa *ra* một cách bừa bãi, bất kể thế nào. Hắn tương *ra những* câu thật khó nghe.   
**tương ái** *động từ* (cũ; ít dùng). *(thường* dùng đi đôi với tương thân). Thương yêu nhau. Lòng tương *ái.* Giúp nhau *trên* tỉnh *thần tương* thân tương ái.   
**tương can** *động từ* (cũ; id). Có quan hệ, có liên can với nhau. Việc chẳng tương can gì *nhau.*   
**tương đắc** *tính từ Hợp* ý nhau. *Hai người* nói chuyện *rất tương đắc. Đôi bạn* tương đắc.   
**tương đối** *tính từ* **1** Ở một mức nào đó, trong quan hệ so sánh với những cái khác cùng loại. *Trong các bài toán đã* cho, có bài này *tương đối khó. Dạo* này tương đối rỗi. Đa số tương đối\*. **2** (khẩu ngữ). Ở mức đại khái trên trung bình, có thể tạm hài lòng. Sức *khoẻ dạo* này cũng tương đối.   
**tương đối luận** *danh từ* (ít dùng). Thuyết tương đối. tương đồng t Giống nhau (bên cạnh những cái khác nhau). Ý kiến tương đồng. Những nét tương *đông.*   
**tương đương** *tính từ* **1** Có giá trị ngang nhau. Trình *độ* tương đương đại học. Từ uà những đơn uị tương đương. Cấp tương đương *bộ.* **2** (chuyên môn). (Hai biểu thức đại số) có trị số bằng nhau với mọi hệ thống giá trị gán cho các số. **3** (chuyên môn). (Hai phương trình hoặc hệ phương trình) có nghiệm hoàn toàn như nhau. **4** (chuyên môn). (Hai mệnh đề) có quan hệ cái này là hệ quả của cái kia và ngược lại.   
**tương giao** *động từ* (cũ; ít dùng). Giao thiệp, kết thân *với* nhau. Miếng *trầu là* nghĩa *tương* giao... (ca dao).   
**tương hỗ** *tính từ* (dùng phụ sau một số danh từ). Qua lại lẫn nhau. Quan hệ *tương* hỗ. Tác đụng tương hô.   
**tương hợp** *động từ* **1** (danh từ). Phù hợp với nhau. Hình *thức không tương* hợp uới nội dung. **2** (hoặc danh từ). (chuyên môn). (Từ phụ thuộc về ngữ pháp) *có* giống, số, cách, ngôi của từ mà nó phụ thuộc vào, biểu thị sự liên hệ cú pháp giữa các từ trong ngữ và câu ở một số ngôn ngữ. Trong *các* tiếng như Anh, Pháp, Nga, động *từ* tương *hợp* về *ngôi* uà SỐ với chủ ngữ.   
**tương kế tựu kế** *động từ* Lợi dụng kế của đối phương mà lập *kế* đối phó.   
**tương khắc** *tính từ* Có tính chất xung khắc nhau, không hợp nhau. Hai anh *em tương khắc.*   
**tương kị** *cũng viết* tương *kị.* tính từ Có tính chất kị nhau. Hai vị thuốc này tương *kị, không* nên *dùng* cùng một lúc.   
**tương kiến** *đại từ* (cũ; ít dùng). *Trông* thấy nhau, gặp nhau.   
**tương ky.x. tương kị.**   
**tương lai** *danh từ* **1** Thời gian về sau này; phân biệt với hiện tại và *quá* khứ. Trong tương *lai. Tương lai,* nơi *đây sẽ* xây dựng một *nhà máy. Cô* ấy *là một kĩ sư* tương lai. **2** Đời sống về sau này. *Lo* cho tương lai của con. Vì tương lại uà hạnh phúc của tuổi trẻ.   
**tương lai học** *danh từ* Khoa học dựa vào tình hình và những xu thế hiện tại nghiên cứu dự báo hoặc dự đoán sự phát triển của xã hội trong tương lai.   
**tương liên** *tính từ* **1** (cũ). Liền nhau, liên tiếp nhau. **2** (jd). Có mối quan hệ liên kết với nhau, tương ứng với nhau. Mối *tương* liên.   
**tương ngộ** *động từ* (cũ; kết hợp hạn chế). Gặp nhau. Anh hùng *tương* ngộ.   
**tương ớt** *danh từ* Ớt nghiền nhỏ, nhuyễn như tương.   
**tương phản** *tính từ* Có tính chất trái ngược, đối chọi nhau rÕ rệt. Đen *uà* trắng là những *màu tương phản. Thế tương* phản. Đưa *ra hình* ảnh *tương phản để đối* chiếu.